

Họ và tên học sinh:..... Lớp:

Mã đề: 101

A. TRẮC NGHIỆM

I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu chọn một phương án.

Câu 1. Nguồn than khai thác ở Trung du và miền núi Bắc Bộ được sử dụng chủ yếu cho

- A.** nhiệt điện và hóa chất.
C. nhiệt điện và luyện kim.

Câu 2. Cây công nghiệp chính của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A.** Thuốc lá. **B.** Cao su. **C.** Cà phê. **D.** Chè.

Câu 3. Các nhà máy thủy điện nào sau đây được xây dựng trên sông Đà?

- A.** Hoà Bình và Thác Bà.
B. Hoà Bình và Tuyên Quang.
C. Thác Bà và Sơn La.
D. Hoà Bình và Sơn La.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây không đúng về Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A.** Phần lớn là đất feralit, ngoài ra còn có đất phù sa cổ.
B. Địa hình Tây Bắc hiểm trở, Đông Bắc là đồi núi thấp.
C. Phần lớn diện tích của vùng là đất đỏ badan, đất xám.
D. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh.

Câu 5. Đồng bằng sông Hồng là sản phẩm bồi tụ phù sa của hệ thống sông nào sau đây?

- A.** hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.
B. hệ thống sông Hồng và sông Thương.
C. hệ thống sông Hồng và sông Lục Nam.
D. hệ thống sông Hồng và sông Cầu.

Câu 6. Thế mạnh để Đồng bằng sông Hồng phát triển du lịch là

- A.**đồng bằng chiếm phần lớn diện tích với đất phù sa màu mỡ.
B. các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, sinh vật nhiệt đới.
C.đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây, tây nam có đất feralit chủ yếu.
D. địa hình khá bằng phẳng, được phù sa sông bồi tụ nên màu mỡ.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây thể hiện thuận lợi về mặt xã hội để Đồng bằng sông Hồng tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài?

- A.** Lao động đông và có chất lượng cao nhất nước.
B. Cơ sở hạ tầng tốt vào loại bậc nhất của cả nước.
C. Môi trường đầu tư kinh doanh có nhiều thuận lợi.
D. Kinh tế hàng hóa phát triển với nhiều trung tâm lớn.

Câu 8. Phát biểu nào sau đây không đúng với giao thông vận tải ở Đồng bằng sông Hồng?

- A.** Có các tuyến đường bộ và tuyến cao tốc từ Hà Nội tỏa đi nhiều hướng.
B. Thủ đô Hà Nội là đầu mối giao thông đường sắt quan trọng nhất cả nước.
C. Là một trong hai vùng có mạng lưới đường sông phát triển nhất cả nước.
D. Đang đầu tư xây dựng cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất của nước ta.

Câu 9. Điều kiện để Bắc Trung Bộ hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm là

- A. lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang và có đủ đồi, núi, đồng bằng; biển đảo.
- B. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, đồi trước núi, đất feralit khá màu mỡ.
- C. dải đồng bằng ven biển hẹp ngang, kéo dài, chủ yếu là đất cát pha.
- D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hoá.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây không đúng với Bắc Trung Bộ?

- A. Cơ cấu dân số trẻ và nguồn lao động dồi dào.
- B. Lao động cần cù nhưng có ít kinh nghiệm.
- C. Cơ sở hạ tầng ngày càng được đầu tư xây dựng.
- D. Nhiều thành phần dân tộc, tỉ lệ chuyển cư lớn.

Câu 11. Hạn chế lớn nhất về tự nhiên trong phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của Bắc Trung Bộ là

- A. bão, lũ lụt, hạn hán.
- B. gió Lào khô nóng, bão cát.
- C. xâm nhập mặn, ngập úng.
- D. ngập mặn, sạt lở bờ biển.

Câu 12. Thế mạnh để Bắc Trung Bộ phát triển nuôi trồng thủy hải sản là

- A. rừng tự nhiên có diện tích lớn.
- B. có một số nguồn nước khoáng.
- C. bờ biển khúc khuỷu có đầm phá.
- D. vùng biển rộng có nhiều bãi cá.

Câu 13. Khu du lịch biển đảo Sơn Trà thuộc tỉnh/thành phố nào sau đây?

- A. Quảng Nam.
- B. Đà Nẵng.
- C. Quảng Ngãi.
- D. Bình Định.

Câu 14. Vấn đề có ý nghĩa quan trọng nhất trong việc nâng cao hiệu quả kinh tế của ngành thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đầu tư phương tiện và tập trung đánh bắt.
- B. đào tạo lao động và đẩy mạnh xuất khẩu.
- C. khai thác hợp lý và bảo vệ các nguồn lợi.
- D. khai thác, nuôi trồng kết hợp chế biến.

Câu 15. Thế mạnh chủ yếu của Duyên hải Nam Trung Bộ về đánh bắt hải sản là

- A. có các ngư trường trọng điểm, giàu có sinh vật.
- B. lao động có nhiều kinh nghiệm đánh bắt xa bờ.
- C. bờ biển khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh, đầm phá.
- D. giáp với thị trường tiêu thụ lớn là Đông Nam Bộ.

Câu 16. Thế mạnh để phát triển du lịch biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là có

- A. quần đảo, nhiều bãi cát ven biển.
- B. các đảo ven bờ, các bãi biển đẹp.
- C. vùng biển sâu, nhiều ngư trường.
- D. các vụng, vịnh, cửa sông, ao hồ.

Phần II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3 .Trong mỗi ý a), b) c) d) ở mỗi câu , thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Cho thông tin:

Trung du miền núi Bắc Bộ là một địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước; cửa ngõ phía Tây và phía Bắc của quốc gia. Đồng thời, đây cũng là vùng có nhiều tiềm năng, lợi thế cho phát triển bền vững với nhiều loại tài nguyên, khoáng sản quý, hiếm, và diện tích đồi rừng rộng lớn, cảnh

quan thiên nhiên hùng vĩ, tươi đẹp với nhiều di sản văn hóa đặc sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số để phát triển du lịch và bảo vệ môi trường sinh thái của cả vùng Bắc Bộ.

- a) Trung du miền núi Bắc Bộ có đường biên giới dài tiếp giáp với 2 quốc gia là Trung Quốc và Lào.
- b) Trung du miền núi Bắc Bộ có tiềm năng lớn trong phát triển du lịch, bao gồm cả du lịch tự nhiên và du lịch nhân văn.
- c) Kinh tế - xã hội của Trung du miền núi Bắc Bộ còn chậm phát triển do vùng là địa bàn trọng yếu về bảo vệ an ninh quốc phòng.
- d) Việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng sẽ gây khó khăn lớn cho việc bảo tồn những di sản văn hóa đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ đã chú trọng khai thác có hiệu quả các thế mạnh để phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển. Hoạt động này có ý nghĩa quan trọng trong bảo vệ nguồn lợi sinh vật biển và môi trường sinh thái, tạo sức mạnh tổng hợp, củng cố an ninh quốc phòng trong vùng và cả nước.

- a) Thế mạnh để phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là nghề cá, du lịch biển, dịch vụ hàng hải, khai khoáng.
- b) So với các vùng lãnh thổ khác Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều điều kiện để phát triển mạnh công nghiệp khai thác dầu khí.
- c) Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là tạo việc làm và xây dựng hệ thống đô thị lớn.
- d) Giải pháp chủ yếu để phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là mở rộng thị trường, xây dựng kinh tế liên hoàn, đầu tư công nghệ.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước, năm 2010 và 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Cả nước	3045,6	13026,8
Đồng bằng sông Hồng	859,5	4806,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2016, năm 2022)

- a) Giá trị sản xuất công nghiệp giảm nhưng tỉ trọng trong cả nước tăng.
- b) Giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhưng tỉ trọng trong cả nước giảm.
- c) Giá trị sản xuất công nghiệp tăng, chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cả nước.
- d) Giá trị sản xuất công nghiệp và tỉ trọng trong cả nước ngày càng giảm.

Phần III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.

Câu 1: Cho bảng số liệu: SỐ LƯỢNG TRÂU CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ GIAI ĐOẠN 2018 – 2021 (Đơn vị: Nghìn con)

Năm	2018	2021
Trung du và miền núi Bắc Bộ	1391,2	1248,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Tốc độ tăng trưởng số lượng trâu của Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2021 so với năm 2018 là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 2. Duyên hải Nam Trung Bộ có số dân 9,4 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số ở mức 0,96% (năm 2021). Tính số dân tăng thêm của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2021. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ hai của triệu người)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Diện tích, sản lượng lúa ở Đồng bằng sông Hồng và cả nước, năm 2021

Vùng	Đồng bằng sông Hồng	Cả nước
Diện tích (nghìn ha)	970,3	7238,9
Sản lượng (nghìn tấn)	6020,4	43852,6

(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

Cho biết năm 2021 năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng cao hơn cả nước là bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của tạ/ha)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản vùng Bắc Trung Bộ, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2010	2021
Thủy sản khai thác	240,9	512,2
Thủy sản nuôi trồng	97,1	183,9

(Nguồn: niên giám thống kê các năm 2022)

Tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác ở Bắc Trung Bộ năm 2021 tăng bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

B. TỰ LUẬN Cho bảng số liệu

TRỊ GIÁ NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ PHÂN THEO NHÓM HÀNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2018 – 2021 (Đơn vị: triệu USD)

Năm	2018	2019	2020	2021
Nhóm hàng				
Tư liệu sản xuất	75496	151004,3	233094,7	295807,9
Hàng tiêu dùng	8378,0	14645,1	29479,9	36904,0
Tổng số	84838,6	165775,9	262791,0	332969,7

Hãy nhận xét và giải thích trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo nhóm hàng của nước ta giai đoạn 2018 – 2021.

Họ và tên học sinh:..... Lớp:

Mã đề: 202

A. TRẮC NGHIỆM

I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu chọn một phương án.

Câu 1. Loại khoáng sản làm nguyên liệu quan trọng để sản xuất phân lân và có trữ lượng lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. pi-rit. B. gra-phit. C. a-pa-tit. D. mica.

Câu 2. Trung du và miền núi Bắc Bộ không có thế mạnh nổi bật nào sau đây?

- A. Khai thác khoáng sản. B. Phát triển thủy điện.
C. Trồng cây cận nhiệt. D. Phát triển kinh tế biển.

Câu 3. Ý nghĩa lớn nhất của việc phát triển thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về điện năng.
B. điều tiết lũ trên các sông và phát triển du lịch.
C. thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa trong vùng.
D. đẩy mạnh khai thác và chế biến khoáng sản.

Câu 4. Tỉnh nào sau đây ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có chung biên giới với cả Lào và Trung Quốc?

- A. Lai Châu. B. Điện Biên. C. Lạng Sơn D. Lào Cai.

Câu 5. Trong các chỉ số sau, chỉ số nào của Đồng bằng sông Hồng cao nhất so với các vùng khác?

- A. Mật độ dân số trung bình. B. GDP bình quân đầu người.
C. Giá trị sản xuất lương thực. D. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên.

Câu 6. Khó khăn nào sau đây ảnh hưởng lớn nhất đến sản xuất công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng?

- A. Thiếu nguồn nguyên liệu tại chỗ. B. Mật độ dân số cao nhất nước.
C. Cơ cấu kinh tế chậm chuyển biến. D. Cơ sở hạ tầng còn hạn chế.

Câu 7. Định hướng phát triển công nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng không phải là

- A. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá, đổi mới sáng tạo.
B. Chú trọng công nghệ cao, ít phát thải khí nhà kính.
C. Tham gia vào chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu.
D. Tăng cường liên kết ở nội vùng, giảm liên vùng.

Câu 8. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh là điều kiện thuận lợi để Đồng bằng sông Hồng phát triển

- A. nông nghiệp nhiệt đới với sản phẩm đa dạng, du lịch.
B. ngành sản xuất điện và công nghiệp sản xuất đồ uống.
C. cây ăn quả và công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.
D. bảo tồn đa dạng sinh học và hoạt động du lịch sinh thái.

Câu 9. Bắc Trung Bộ không tiếp giáp với vùng nào sau đây?

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Tây nguyên.

Câu 10. Thuận lợi để Bắc Trung Bộ khai thác thủy sản nước ngọt là

- A. có một số nguồn nước khoáng.
- B. mạng lưới sông hồ khá lớn.
- C. rừng tự nhiên có diện tích lớn.
- D. vùng biển rộng, giàu nguồn lợi.

Câu 11. Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao có ở tỉnh nào sau đây của Bắc Trung Bộ?

- A. Hà Tĩnh.
- B. Quảng Bình.
- C. Nghệ An.
- D. Quảng Trị.

Câu 12. Chuyên môn hóa sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Bắc Trung Bộ chủ yếu dựa vào điều kiện thuận lợi nào sau đây?

- A. Đất badan màu mỡ ở vùng đồi trước núi.
- B. Đất cát pha ở các đồng bằng ven biển.
- C. Dân có kinh nghiệm chinh phục tự nhiên.
- D. Có một số cơ sở công nghiệp chế biến.

Câu 13. Khó khăn chủ yếu của việc đánh bắt hải sản xa bờ ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. phương tiện đánh bắt còn hạn chế, dịch vụ nghề cá còn chưa mạnh.
- B. lao động đánh bắt ít được bổ sung, cơ sở hậu cần phục vụ còn yếu.
- C. trong năm xảy ra nhiều thiên tai, môi trường nhiều nơi bị ô nhiễm.
- D. công nghiệp chế biến còn hạn chế, các cơ sở chế biến khác nhỏ lẻ.

Câu 14. Khu du lịch biển đảo Lý Sơn thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Bình Thuận.
- B. Ninh Thuận.
- C. Quảng Ngãi.
- D. Bình Định.

Câu 15. Mục đích chủ yếu của việc phát triển giao thông vận tải biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. tăng vai trò trung chuyển, phân bố lại dân cư.
- B. mở rộng giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội.
- C. tạo thế mở cửa, thúc đẩy phân công lao động.
- D. thúc đẩy phát triển công nghiệp và đô thị hoá.

Câu 16. Phát biểu nào sau đây đúng khi so sánh dân số Duyên hải Nam Trung Bộ với Bắc Trung Bộ?

- A. Quy mô dân số lớn hơn.
- B. Mật độ dân số cao hơn.
- C. Tỷ lệ dân thành thị cao hơn.
- D. Tỷ lệ dân nông thôn cao hơn.

Phần II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3 .Trong mỗi ý a), b) c) d) ở mỗi câu , thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ có địa hình phần lớn là đồi núi, xen kẽ các cao nguyên có bề mặt tương đối bằng phẳng. Địa hình cao nguyên và các khu vực đồi núi thấp có đất feralit chiếm diện tích lớn, tạo điều kiện hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và rau tập trung. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại rau nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới. Nguồn nước dồi dào cung cấp nước tưới cho cây công nghiệp và cây ăn quả.

a) Vùng TD&MNBB có một mùa đông lạnh nhất nước ta.

- b) Chè là cây công nghiệp cận nhiệt điển hình ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- c) Nguyên nhân quan trọng nhất để Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng được các loại cây cận nhiệt và ôn đới là địa hình đồi núi, đất feralit.
- d) Phát triển các cây công nghiệp, cây ăn quả, rau nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới nhằm mục đích chủ yếu là giải quyết việc làm cho lao động.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng và sản lượng gỗ khai thác của Bắc Trung Bộ, giai đoạn 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng diện tích rừng(nghìn ha)	2807,2	3045,0	3126,7	3131,1
- Diện tích rừng tự nhiên (nghìn ha)	2127,3	2236,0	2205,5	2201,5
Sản lượng gỗ khai thác (nghìn m ³)	1195,9	2691,0	4507,8	4747,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021, NXB Thống kê 2022)

- a) Tổng diện tích rừng tăng liên tục trong giai đoạn 2010 - 2021.
- b) Rừng trồng luôn chiếm tỉ trọng cao hơn rừng tự nhiên trong cơ cấu diện tích rừng.
- c) Sản lượng gỗ khai thác tăng chủ yếu do tăng cường khai thác rừng đặc dụng.
- d) Tổng diện tích rừng tăng chủ yếu do đẩy mạnh trồng rừng, hạn chế khai thác rừng.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Hoạt động nội thương phát triển mạnh ở các địa phương của Đồng bằng sông Hồng, hàng hoá phong phú, không ngừng nâng cao về chất lượng và mẫu mã sản phẩm. Hình thức buôn bán đa dạng và ngày càng hiện đại hơn (chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, thương mại điện tử,... Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh, năm 2021 chiếm 25,9% so với cả nước. Hà Nội là trung tâm thương mại lớn nhất vùng.

- a) Đồng bằng sông Hồng có hoạt động nội thương phát triển lâu đời.
- b) Ngành nội thương của Đồng bằng sông Hồng phát triển mạnh chủ yếu do sản xuất phát triển, chất lượng sống tăng.
- c) Ngành nội thương còn phát triển hạn chế ở các vùng nông thôn do kinh tế chưa phát triển, số dân ít.
- d) Giải pháp nhằm tăng tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là đẩy mạnh đa dạng hóa sản xuất, di dân từ nông thôn vào thành thị.

Phần III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.

Câu 1. Cho bảng số liệu

**Số lượng trâu, bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ
năm 2010 và năm 2021(Đơn vị: triệu con)**

Năm	2010	2021
Vật nuôi		
Trâu	1,6	1,2
Bò	1,0	1,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tính tổng số lượng trâu, bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2021 giảm bao nhiêu nghìn con so với năm 2010? (làm tròn đến hàng đơn vị của nghìn con)

Câu 2. Năm 2022, số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản biển của Duyên hải Nam Trung Bộ là 30 375 chiếc, sản lượng cá biển khai thác là 646,1 nghìn tấn. Tính sản lượng trung bình mỗi tàu thuyền khai thác cá biển của Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tấn/chiếc).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước và Đồng bằng sông Hồng năm 2010 và 2021

(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Cả nước	1 677,3	4 407,8
Đồng bằng sông Hồng	338,3	1 143,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết tỉ trọng tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của Đồng bằng sông Hồng năm 2021 so với cả nước tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

Câu 4. Biết năm 2022, tỉnh Nghệ An có tổng diện tích tự nhiên là 16 486,5km, tổng số dân là 3 420,0 nghìn người. Tính mật độ dân số tỉnh Nghệ An năm 2022 (đơn vị tính: người/km, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

B. TỰ LUẬN

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HOÁ PHÂN THEO

NHÓM HÀNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2018 – 2021 (Đơn vị: triệu USD)

Năm	2018	2019	2020	2021
Nhóm hàng				
Nhiên liệu và khoáng sản	5239,2	5054,3	3407,2	4209,1
Công nghiệp chế biến	209227,1	230824,8	251487,1	300460,7
Nông sản và nông sản chế biến	17484,6	16593,6	16027,7	18311,0

Hãy nhận xét và giải thích trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo nhóm hàng của nước ta giai đoạn 2018 – 2021.

-----HẾT-----

A- PHẦN TRẮC NGHIỆM: (8 điểm)

I.PHẦN I.Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn:

Mã đề 101	Mã đề 202	Mã đề 303	Mã đề 404
1B-C	1C	1B	1C
2D	2D	2C	2C
3D	3A	3A	3B
4C	4B	4A	4D
5A	5A	5B	5D
6B	6A	6D	6D
7A	7D	7B	7D
8D	8A	8D	8B
9B	9D	9B	9A
10B	10B	10C	10C
11A	11C	11B	11A
12C	12A	12D	12C
13B	13A	13B-C	13A
14D	14C	14D	14A
15A	15B	15A	15B
16B	16C	16A	16C

PHẦN II.Câu trắc nghiệm đúng sai.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là **1 điểm**

- HS chỉ lựa chọn chính xác **01** ý trong 1 câu hỏi được **0,25 điểm**.
- HS chỉ lựa chọn chính xác **02** ý trong 1 câu hỏi được **0,5 điểm**.
- HS chỉ lựa chọn chính xác **03** ý trong 1 câu hỏi được **0,75 điểm**.
- HS lựa chọn chính xác cả **04** ý trong 1 câu hỏi được **1 điểm**.

Mã Đề 101	Lệnh hỏi	Đáp án	Mã Đề 202	Lệnh hỏi	Đáp án	Mã Đề 303	Lệnh hỏi	Đáp án	Mã đề 404	Lệnh hỏi	Đáp án
1	a	Đ	1	a	Đ	1	a	Đ	1	a	Đ
	b	Đ		b	Đ		b	S		b	S
	c	S		c	S		c	S		c	S
	d	S		d	S		d	Đ		d	Đ
2	a	Đ	2	a	Đ	2	a	S	2	a	Đ
	b	S		b	S		b	S		b	Đ
	c	S		c	S		c	Đ		c	S
	d	Đ		d	Đ		d	S		d	S
3	a	S	3	a	Đ	3	a	Đ	3	a	Đ
	b	S		b	Đ		b	Đ		b	Đ
	c	Đ		c	S		c	S		c	S
	d	S		d	S		d	S		d	S

PHẦN III.Câu trắc nghiệm trả lời ngắn: Mỗi đáp án đúng 0,25 điểm

CÂU	Mã đề 101	Mã đề 202	Mã đề 303	Mã đề 404
1	89,7	2000	0,09	21
2	0,09	21	2,3	2000
3	1,5	5,8	89,7	207
4	2,3	207	1,5	5,8

B. TỰ LUẬN (2 điểm)

ĐỀ 101 và 303

- Nhìn chung giá trị nhập khẩu các nhóm hàng đều tăng qua các năm
- Nhóm tư liệu sản xuất tăng(0,25đ) ,số liệu dẫn chứng (0,25đ)
 - + do sự phát triển của công nghiệp nên nhu cầu về tư liệu sản xuất tăng cao (0,25đ)
- Nhóm hàng tiêu dùng tăng(0,25đ) ,số liệu dẫn chứng (0,25đ)
 - + do nhu cầu tiêu dùng của người dân , mức sống ngày càng được cải thiện nên nhập khẩu hàng tiêu dung tăng(0,25đ)

- Tổng giá trị hàng hoá nhập khẩu tăng liên tục, số liệu dẫn chứng(0,25đ) cho thấy sự phát triển của nền kinh tế nước ta (0,25đ)

ĐỀ 202 và 404

Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo nhóm hàng có sự thay đổi

-Nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản giá trị xuất khẩu giảm từ 2018 đến 2020 và tăng nhẹ năm 2021(0,25đ) số liệu dẫn chứng (0,25đ)

+giải thích : do giảm sút của giá dầu thô và khoáng sản thế giới.(0,25đ)

-Nhóm hàng công nghiệp chế biến có giá trị xuất khẩu cao nhất và liên tục tăng (0,25đ) số liệu (0,25đ)

+do áp dụng công nghệ cao và nhu cầu thị trường tăng(0,25đ)

-Nhóm hàng nông sản và nông sản chế biến nhìn chung tăng nhẹ(0,25đ)

+ tăng nhẹ do chi phí sản xuất cao và yêu cầu về nguồn gốc thương hiệu mà nước ta còn chưa đáp ứng được.(0,25đ)

-----**HẾT**-----